

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/HNGĐ - ST

Ngày 20 – 3 – 2025.

“ V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Đợi và ông Nguyễn Sỹ Thông.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Mil tham gia phiên toà:* Bà Võ Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2024/TLST – HNGĐ, ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐST – HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST – HNGĐ ngày 09/01/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03A/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 07/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 07/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil giữa các đương sự;

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu S, sinh năm 1987 - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Bon Đắc R, xã Đắc N, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông.

- *Bị đơn:* Ông Trà Minh S, sinh năm 1986 - Vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: Bon Đắc R, xã Đắc N, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Thu S trình bày: Bà S và ông Trà Minh S kết hôn ngày 25/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đắc N’Drót, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống bà và ông S có 03 con chung Trà Thụy M, sinh ngày 02/3/2010, con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, con Trà Ngọc Khánh A, sinh ngày 23/8/2020. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Trong quá trình chung sống bà và ông S chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2023 bà S bắt đầu bị bệnh, tình cảm vợ chồng

cũng từ đó phai nhạt, ông S có nhiều mối quan hệ ngoài luồng khiến cuộc sống vợ chồng không còn đủ tin tưởng và hạnh phúc. Hiện nay bà S và ông S đã sống ly thân từ đầu năm 2024. Vì vậy bà S xin được ly hôn với ông Trà Minh S. Về con chung: Bà S có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010, con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, con Trà Ngọc Khánh A, sinh ngày 23/8/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2024 bà S yêu cầu ông S cấp dưỡng cho các con 5.000.000 đồng 3 cháu mỗi tháng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai bà chỉ yêu cầu ông S cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng/con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Về tài sản chung: Bà S và ông S không có, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Bà S và ông S không có bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trà Minh S vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa lần thứ nhất. Vì vậy, Tòa án không tiến hành lấy lời khai được của bị đơn, không tiến hành hòa giải được giữa các đương sự với nhau nên quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Qua nghiên cứu đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng thì thấy: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (Viết tắt: HĐXX); Thư ký tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và việc thụ lý vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt: BLTTDS). Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong vụ án: Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành pháp luật cụ thể: Không chấp hành giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 và lần 2, phiên tòa lần thứ nhất và lần thứ hai bị đơn đều vắng mặt không có lý do.

Về nội dung vụ án: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và công bố tại phiên tòa đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Đề nghị giải quyết cho bà S ly hôn với ông S. Về con chung: Giao con chung Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010, con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, con Trà Ngọc Khánh A, sinh ngày 23/8/2020 cho bà S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con My, Khôi, An trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2024 bà S yêu cầu ông S cấp dưỡng cho các con 5.000.000 đồng 3 cháu mỗi tháng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai bà chỉ yêu cầu ông S cấp dưỡng 1.500.000

đồng/tháng/con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành đây là yêu cầu hợp lý theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Về tài sản chung và nợ chung: Bà S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu S khởi kiện ông Trà Minh S về việc ly hôn, yêu cầu về nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tại Bon Đắc R, xã Đắc N, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về chấp hành pháp luật của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đúng theo quy định tại Điều 173 Bộ luật tố tụng Dân sự để thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đương sự và các văn bản tố tụng khác cho đương sự. Nguyên đơn chấp hành tốt quy định của pháp luật có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn theo biên bản xác minh ông Trà Minh S, sinh năm 1986 có đăng ký hộ khẩu thường trú và trú tại Bon Đắc R, xã Đắc N, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông, tuy nhiên ông Trà Minh S không thường xuyên có mặt tại địa phương, tại thời điểm xác minh ông S không có mặt tại địa phương, đi đâu làm gì địa phương không nắm rõ. Bà S cung cấp số điện thoại trong đơn khởi kiện tuy nhiên Tòa án cũng không liên lạc được với ông S. Vì vậy, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông S vắng mặt không có lý do Tòa án đã tiến hành hoãn phiên tòa lần thứ nhất, tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt không lý do nên HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: HĐXX nhận định bà S và ông S có đăng ký kết hôn vào ngày 25/12/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Đắc N'Drót, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông. Việc đăng ký kết hôn hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Thu S cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng trong

quá trình chung sống bà và ông S chung sống với nhau hạnh phúc cho đến năm 2023 bà S bắt đầu bị bệnh, tình cảm vợ chồng cũng từ đó phai nhạt, ông S có nhiều mối quan hệ ngoài luồng khiến cuộc sống vợ chồng không còn đủ tin tưởng và hạnh phúc. Hiện nay bà S và ông S đã sống ly thân từ đầu năm 2024.

Tại biên bản xác minh ngày 08/11/2024 tại Bon Đắc R, xã Đắc N, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông địa phương xác nhận hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, do ông S không quan tâm, chăm sóc gia đình. Hai vợ chồng đã sống ly thân.

Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng chung sống có hạnh phúc phải dựa trên sự yêu thương, tôn trọng, phải chung sống với nhau để cùng nhau quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, phải có sự hòa hợp, chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống, việc bà S, ông S không quan tâm, chăm sóc, chia sẻ với nhau, bà S, ông S lại không chung sống với nhau, không tìm cách hàn gắn hạnh phúc khiến cả hai bị tổn thương, tìm đến cách sống riêng của mình làm cho mục đích hôn nhân không đạt được, bà S cương quyết ly hôn. Hiện nay bà S và ông S đã ly thân mỗi người sống một nơi. Như vậy, hôn nhân của bà S, ông S đã vi phạm Điều 19, Điều 21 Luật hôn nhân và Gia đình. Do đó, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thu S về việc ly hôn với ông Trà Minh S.

[3.2] Về yêu cầu nuôi con chung: Quá trình giải quyết bà S có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung con Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010, con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, con Trà Ngọc Khánh A, sinh ngày 23/8/2020 đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2024 bà S yêu cầu ông S cấp dưỡng cho các con 5.000.000 đồng/ 03 cháu/ tháng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai bà S chỉ yêu cầu ông S cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng/con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/12/2024 của cháu Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010 và cháu Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012 hai cháu đều có nguyện vọng được ở cùng bà S.

Khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được

thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

Hội đồng xét xử xét thấy hiện con chung Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010 và con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, Trà Ngọc Khánh A, sinh ngày 23/8/2020 đang chung sống cùng bà S; Trong quá trình giải quyết ông S cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với bà S; đồng thời tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên thì cháu My và cháu Khôi cũng có nguyện vọng được chung sống với bà S, còn cháu An cũng đang sống cùng bà S. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và đảm bảo cho việc học hành cho các cháu My, Khôi, An nên Hội đồng xét xử giao các cháu My, Khôi, An cho bà S được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của bà S, HĐXX xét thấy: Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “ *Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con*” do đó ông S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con My, Khôi, An là phù hợp. Về phương thức cấp dưỡng mà bà S yêu cầu cấp dưỡng định kỳ hằng tháng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về mức cấp dưỡng theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thoả thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*”, đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: “ *Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*”. Do đó, mức cấp dưỡng bà S yêu cầu ông S cấp dưỡng cho các con My, Khôi, An theo quy định của pháp luật là phù hợp, bởi lẽ bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thu nhập trung bình mỗi tháng của ông S là bao nhiêu. Biết rằng, tại thời điểm xét xử thì tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng là ông S đang cư trú (xã Đắc N’Drót thuộc vùng IV là 3.250.000 đồng/tháng). Vì vậy, Hội

đồng xét xử buộc ông S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con My, Khôi, An mỗi cháu mỗi tháng là 1.500.000 đồng (1/2 mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú) cho đến khi các cháu My, An, Khôi đủ 18 tuổi là phù hợp.

[3.4] Tài sản chung và nợ chung: Bà S trình bày không có tài sản chung và nợ chung, bà S không yêu cầu Toà án giải quyết. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông S cũng không có văn bản trình bày là ông S và bà S có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà S phải chịu do bà S yêu cầu ly hôn. Án phí cấp dưỡng: Ông S phải chịu do ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 6; Điều 70; Điều 72; Điều 143; Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 8; Điều 9; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu S được ly hôn với ông Trà Minh S.

2. Về con chung: Giao con chung Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010, con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, con Trà Ngọc Khánh A, sinh ngày 23/8/2020 cho bà Trần Thị Thu S được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Trà Minh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010, con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, con Trà Ngọc Khánh A, sinh ngày 23/8/2020 cùng bà Trần Thị Thu S số tiền là 1.500.000 đồng/01tháng/01 con chung (Tổng là 4.500.000 đồng/01 tháng/ 03 con chung). Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2025 cho đến khi các con Trà Thuy M, sinh ngày 02/3/2010, con Trà Trọng Kh, sinh ngày 07/02/2012, con Trà Ngọc Khánh

A, sinh ngày 23/8/2020 trưởng thành đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng mỗi tháng cấp một lần.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con làm dưng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà S trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Thu S phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 006084 ngày 23/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đắk Mil nên bà không còn phải nộp thêm.

- Án phí cấp dưỡng: Ông Trà Minh S phải chịu 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt bản án hợp lệ.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Đắk Mil;
- UBND xã Đắk N'Drót;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Vp.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Huệ